

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 70/2021/HSST

Ngày: 14 -7 - 2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Loan

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Xuân Đính

2. Ông Nguyễn Đức Hoài

-Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Phương Tâm – Thư ký Toà án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Duyệt – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2021 tại Toà án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 27/2021/HSST ngày 12 tháng 3 năm 2021, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2021/HSST-QĐ ngày 10/5/2021 đối với các bị cáo:

1. NGUYỄN VĂN S, sinh năm 1999 tại Sóc Trăng; Tên gọi khác: Không; HKTT: xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; chỗ ở: Ấp K, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Tài xế; trình độ văn hóa: 01/12; dân tộc: kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị V; vợ con chưa có; tiền án: Không; tiền sự: không; Nhân thân: Bị cáo chưa lần nào bị xử lý hành chính hoặc kết án về hành vi vi phạm pháp luật. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 14/11/2020 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa

2. TRẦN QUỐC T, sinh ngày 17/02/2000 tại Thành phố Cần Thơ; Tên gọi khác: Không; nơi cư trú: Ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ; Chỗ ở: Tổ 3, ấp K, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: 6/12; dân tộc: kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn L (Cha đẻ) và bà Trần Thị Mỹ L; vợ Nguyễn Thị Hồng C và có 01 con chung tên Trần Thị Ngọc N, sinh năm 2019; tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Bị cáo chưa lần nào bị xử lý hành chính hoặc kết án về hành vi vi phạm pháp luật. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn S: Luật sư Phạm Quốc Lâm - Công ty luật TNHH.MTV Bình Phước, Đoàn luật sư tỉnh Bình Phước.

Bị hại: Đào Huy T, sinh năm 1973; Địa chỉ: 1029/26/6 phường P, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, tạm trú tại: Tổ 7, ấp 4, xã N, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1999; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.
2. Phạm Khánh H, sinh năm 1989; Địa chỉ: Tổ 1, ấp B, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương.
3. Nguyễn Trung L, sinh năm 1988; Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương.
4. Dương Đình M, sinh năm 1992; Địa chỉ: Tổ 3, ấp 2, xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương.
5. Nguyễn Thị Linh N, sinh năm 1987; địa chỉ: khu phố 5, phường T, thành phố Đồng Xoài, Bình Phước.
6. Lê Thanh Nh, sinh năm 1987; Địa chỉ: Tổ 4, ấp 3, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước
7. Nguyễn Văn T, sinh năm 1988; Địa chỉ: Ấp K, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương.
8. Nguyễn Văn Q, sinh năm 1997, HKTT ấp Hòa Lờ, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng,
9. Hà Tấn H, sinh năm 1994, HKTT xã B, huyện P, Hậu Giang, tạm trú tại xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

Người làm chứng:

Nguyễn Tấn T, sinh năm 1996; Địa chỉ: Nhà trọ Lê Thành T, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 30/10/2020 chị Nguyễn Thị Linh N có nhận ủy quyền của ông Đào Huy T là giám đốc công ty TNHH một thành viên đầu tư “Mạnh Phương” có địa chỉ tại ấp 4, xã N, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước chuyển tiền mua cây cho ông Hoàng Ngọc S nhưng do sơ suất chị N đã chuyển nhầm vào số tài khoản 65210001268557, chủ tài khoản là Nguyễn Văn S mở tại ngân hàng BIDV chi nhánh Mỹ Phước với số tiền 500.000.000 đồng. Cùng ngày anh T đã gọi điện cho S nói kế toán của anh có chuyển nhầm số tiền 500.000.000 đồng cho S. S nói với anh T để S kiểm tra rồi sẽ báo lại sau. S liên hệ với ngân hàng xác định tài khoản của mình được chuyển số tiền 500.000.000 đồng. Phía anh T có yêu cầu S hợp tác hoàn trả số tiền trên, S đồng ý và hẹn đến ngày 02/11/2020 sẽ ra ngân hàng rút tiền để trả lại cho anh T. Do không có tiền tiêu xài nên ngày 30/10/2020, S lấy thẻ ATM của mình đến trụ ATM ngân hàng BIDV chi nhánh Bình Dương rút số tiền 20.000.000 đồng, S dùng để ăn nhậu và hát karaoke chung với Trần Quốc T hết 8.000.000 đồng. Đến ngày 31/10/2020, S lấy thẻ ATM của mình rút thêm số tiền 2.000.000 đồng tại

trụ ATM của ngân hàng Agribank chi nhánh Bình Dương; ngày 01/11/2020 S rút thêm số tiền 10.000.000 đồng từ trụ ATM của ngân hàng BIDV chi nhánh Bình Dương (trong đó có 5.000.000 đồng S nhận được từ khách hàng gửi tiền gạch cho anh Tùng) tiền khách hàng gửi, S đã mang trả cho anh Tùng, số tiền còn lại S mang theo trong người. Đến khoảng 08 giờ ngày 02/11/2020 S nhận được cuộc gọi của anh Phạm Duy L, sinh năm 1989 (là người làm cho anh T) với nội dung hẹn gặp để lấy lại số tiền đã chuyển nhằm cho anh T, S nghe máy và biết liên hệ để lấy lại số tiền của anh T nên S đã cúp máy và tắt nguồn điện thoại. Sau đó S rủ bạn là Trần Quốc T cùng với S đến ngân hàng BIDV tại KCN VISIP 2, tỉnh Bình Dương để rút tiền. Khi đến ngân hàng S yêu cầu rút số tiền 450.000.000 đồng nhưng nhân viên ngân hàng nghe nhầm nên chỉ rút cho S số tiền 400.000.000 đồng. Sau khi rút được tiền S và T đã bắt taxi xuống nhà anh Danh (chưa rõ nhân thân, lai lịch) ở huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long chơi 04 ngày, tại đây S đi một mình đến tiệm vàng Kim Phong Phi thuộc khu phố 1, thị trấn Long Hồ, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long mua 01 sợi dây chuyền vàng 7,5 tuổi trọng lượng 5,272 chỉ, một G rá vàng 7,5 tuổi trọng lượng 1,44 chỉ hết số tiền 27.779.000 đồng. S có kể cho T nghe việc mình được chuyển nhằm số tiền 500.000.000 đồng và T biết S đã rút được số tiền 400.000.000 đồng. Ngày 05/11/2020 S và T tiếp tục bắt xe khách đi từ nhà anh Danh đến trung tâm thương mại Aeon thuộc thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương chơi và ăn uống hết khoảng 400.000 đồng. Sau khi ăn xong thì S và T tiếp tục bắt xe khách đến nhà anh H thuộc xã L, L để xin việc làm. Đến ngày 07/11/2020, S và T tiếp tục bắt xe khách xuống huyện C, thành phố Hồ Chí Minh ghé nhà chị Nguyễn Thị Kim D tại ấp Thanh An, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh; S đưa số tiền 250.000.000 đồng nhờ D giữ giùm nhưng S không cho D biết nguồn gốc số tiền đã gửi và hẹn 2 đến 3 ngày sau sẽ quay lại lấy. Ngày 08/11/2020 S cùng Thái bắt xe khách đi xuống khu vực ngã tư Tân Quy, huyện C để tìm mua xe mô tô làm phương tiện đi lại. Tại đây, S đã mua 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Wave, màu sơn Trắng-đen-bạc biển số 59Y3-077.66 tại cửa hàng “ Sang Phụng” thuộc tổ 5, ấp T, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh và đồng thời ghé vào bưu điện để chuyển số tiền 5.800.000 đồng để trả nợ cho anh Phạm Khánh H. Lúc này, S được H thông báo đã xin được việc làm cho S làm tài xế còn T làm bốc xếp gạch cho lò gạch “ Ngân Hà” ấp 2, xã L, huyện L, Bình Phước. Khi cả hai điều khiển xe mô tô đến khu vực ngã 3 Trừ Văn Thố, Bàu Bàng, Bình Dương thì S ghé vào tiệm thể giới di động mua cho T 01 điện thoại di động nhãn hiệu Realme, màu ghi đã qua sử dụng với giá 2.700.000 đồng tặng cho T sử dụng (T biết tiền mua điện thoại từ tiền S được chuyển nhằm). Từ ngày 08/11/2020 đến ngày 12/11/2020, S và T ở nhà anh Lê Thanh Nh (anh trai của H) và đi làm đến ngày 12/11/2020 nghe tin công an đến tìm S và T nên S đã lấy xe mô tô hiệu Wave, biển số 59Y3-077.66 chở T đến nhà anh Phạm Chí L ở ấp M, xã Đ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng trốn. Ngày 14/11/2020 S bị Cơ quan Công an bắt giữ khi đang ở tại nhà anh C.

Số tiền có được từ việc chiếm giữ trái phép của S mà T đã sử dụng trong việc ăn xài là 5.600.000 đồng và được tặng 01 điện thoại di động nhãn hiệu Realme màu ghi đã qua sử dụng với giá 2.700.000 đồng. Tổng giá trị T đã tiêu thụ là 8.300.000 đồng.

Vật chứng vụ án: cơ quan Điều tra đã thu giữ số tiền 182.500.000 đồng ; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, wave, màu trắng-đen-bạc, biển số 59Y3-077.66, số máy 0206277, số khung: 206213; 01 dây chuyền bằng kim loại màu vàng, hình dạng mắt xích và 01 nhẫn bằng kim loại màu vàng, mặt nhẫn được đính đá màu trong suốt hình chữ nhật; và đã ra quyết định xử lý vật chứng, trả lại toàn bộ số tài sản này cho ông T.

Thu giữ: 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A92, màu đen gắn sim số 0325931305 của S; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Realme của T; số tiền 5.800.000đ do Phạm Khánh H giao nộp.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Lê Thanh Nh nộp 1.000.000, Hà Tấn H nộp 400.000đ; Phạm Văn L 500.000đ cho cơ quan điều tra đã chuyển lưu giữ theo qui định của pháp luật.

Bản cáo trạng số 37/Ctr-VKS ngày 04/3/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước truy tố bị cáo Nguyễn Văn S về tội “Chiếm giữ trái phép tài sản” theo khoản 2 Điều 176 Bộ luật Hình sự và bị cáo Trần Quốc T về tội “ Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo S về tội “Chiếm giữ trái phép tài sản”; bị cáo T về tội “ Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bị cáo Nguyễn Văn S phạm tội “ Chiếm giữ trái phép tài sản” và bị cáo Trần Quốc T phạm tội “ Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Áp dụng khoản 2 Điều 176; điểm s khoản 1,2 Điều 51; Điều 38, 50 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo S mức án 18 đến 24 tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38, 50, 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Trần Quốc T mức án từ 06 đến 09 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 đến 18 tháng. Đề nghị ghi nhận yêu cầu đòi bồi thường của anh Đào Huy T chỉ yêu cầu bị cáo bồi thường 50 triệu đồng/số tiền còn thiệt hại là 102 triệu đồng.

Tại phiên tòa: Các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước đã truy tố và không có ý kiến gì khác.

Ý kiến của luật sư bào chữa cho bị cáo S: đồng ý về tội danh và điều luật mà VKS đã truy tố, người bào chữa đề nghị hội đồng xét xử xem xét thêm về nhân thân của bị cáo lần đầu phạm tội, đã tích cực khai báo để giúp cơ quan điều tra thu hồi lại tài sản trả lại cho người bị hại, đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Lời nói sau cùng của bị cáo S: bị cáo nhận thức hành vi của mình sai trái và rất hối hận nên kính mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Về việc vắng mặt của bị cáo Trần Quốc T tại phiên tòa, do bị cáo T đang cư trú tại huyện P, tỉnh Bình Dương, thực hiện quyết định của địa phương về giãn cách xã hội để phòng chống dịch COVID, bị cáo T có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ theo qui định tại điểm c khoản 2 Điều 290 BLTTHS, HĐXX xử vắng mặt bị cáo.

[2] Xét lời khai nhận của bị cáo S tại phiên tòa phù hợp với các lời khai tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị cáo T, của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng cũng như phù hợp với các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Ngày 30/10/2020, Nguyễn Văn S được ông Đào Huy T thông báo chuyển nhằm số tiền 500.000.000 vào số tài khoản 65210001268557 của S; S đồng ý trả lại nếu sau khi kiểm tra đúng thông tin mà ông T thông báo. Sau khi được ngân hàng ngân hàng BIDV chi nhánh Mỹ Phước nơi S mở tài khoản xác nhận thông tin tài khoản của S có số tiền 500.000.000đ, từ tài khoản ông T chuyển, S không trả lại số tiền này cho ông T như đã hứa; mà rút ra để chi tiêu cho cá nhân như đã đề cập ở phần trên.

Hành vi mà Nguyễn Văn S thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “ Chiếm giữ trái phép tài sản”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 176 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã sửa đổi bổ sung năm 2017. Điều 176. Tội chiếm giữ trái phép tài sản quy định:

“1. Người nào

2. Phạm tội chiếm giữ tài sản trị giá 200.000.000 đồng trở lên hoặc bảo vật quốc gia, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm”

Đối với Trần Quốc T mặc dù biết rõ Nguyễn Văn S được chuyển nhằm số tiền 500.000.000 đồng và T biết S dùng số tiền được chuyển nhằm để cho T đi lại, ăn uống, mua điện thoại cho T nhưng T vẫn sử dụng chung và nhận điện thoại mà S mua cho đã đủ yếu tố cấu thành tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự.

Khoản 1 Điều 323. Tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có quy định: “Người nào không hứa hẹn trước mà chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”.

Do đó, Cáo trạng số 37/Ctr-VKS ngày 04/3/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước truy tố bị cáo Nguyễn Văn S về tội “Chiếm giữ trái phép tài sản” và bị cáo Trần Quốc T về tội “ Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác đồng thời ảnh hưởng đến an ninh trật tự địa phương. Các bị cáo phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Các bị cáo đã đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, có đầy đủ năng lực để nhận thức và điều khiển hành vi của mình nên phải chịu trách nhiệm hình sự.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[4.1] Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

[4.2] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Bị cáo T phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Gia đình bị cáo S có công với các mạng. Sau khi bị bắt giữ, bị cáo S đã khai báo và tích cực hợp tác với cơ quan điều tra để thu hồi lại tài sản trả cho người bị hại, tại phiên tòa, người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho cả hai bị cáo. Do đó, bị cáo S được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, t khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Bị cáo T được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Từ phân tích trên, HĐXX thấy cần xử phạt bị cáo Nguyễn Văn S một mức án nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian, nhằm cải tạo giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Đối với bị cáo Trần Quốc T phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú ổn định nên cho bị cáo được hưởng biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện.

Về hình phạt bổ sung, theo quy định tại khoản 5 Điều 323 Bộ luật Hình sự quy định *“Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến năm 50.000.000 đồng, hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”*. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo đều cho thấy các bị cáo T là lao động tự do, không có thu nhập ổn định, điều kiện kinh tế còn khó khăn. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại ông Đào Huy T đã được nhận lại số tiền 397.779.000 đồng trong đó bao gồm: tiền mặt 282.500.000 đồng và 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại wave biển số 59Y3-077.66 trị giá 15.000.000 đồng; 01 sợi dây chuyền bằng kim loại màu vàng và 01 nhẫn bằng kim loại màu vàng, mặt nhẫn được đính đá trong suốt với số tiền 27.779.000 đồng. Ông T yêu cầu bị cáo S phải bồi thường 50.000.000đ trên số tiền còn lại 102.221.000 đồng. yêu cầu của ông T là hợp pháp và tự nguyện, bị cáo S đồng ý bồi thường, nên cần ghi nhận.

[6] Về xử lý vật chứng:

Số tiền 282.500.000 đồng ; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, wave, màu trắng-đen-bạc, biển số 59Y3-077.66, số máy 0206277, số khung: 206213; 01 dây chuyền bằng kim loại màu vàng, hình dạng mắt xích và 01 nhẫn bằng kim loại màu vàng, mặt nhẫn được đính đá màu trong suốt hình chữ nhật. Tất cả các vật chứng trên Cơ quan CSĐT Công an huyện Chơn

Thành đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại cho ông Đào Huy T nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A92, màu đen gắn sim số 0325931305 của Nguyễn Văn S cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo cho việc thi hành án.

01 điện thoại di động nhãn hiệu Realme, màu ghi của Trần Quốc T cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo cho việc thi hành án.

Riêng số tiền 5.800.000đ do Phạm Khánh H giao nộp, Lê Thanh Nh nộp 1.000.000, Hà Tấn H nộp 400.000đ; Phạm Văn L 500.000đ, việc giao nộp của những người này là tự nguyện và là tài sản của người bị hại bị Nguyễn Văn S chiếm giữ trái phép nên cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Đối với số tiền bị cáo S trả nợ cho anh Nguyễn Trung L, Dương Đình M, và cho anh trai Nguyễn Văn Q, cơ quan điều tra không thu hồi được, hơn nữa đã có căn cứ xác định những người này là ngay tình, không biết việc Sự chiếm giữ trái phép tài sản của người khác, nên không truy thu là phù hợp với qui định của pháp luật.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận

Đề nghị của luật sư bào chữa cho bị cáo S về tình tiết giảm nhẹ là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận

[7] Án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự các bị cáo phải chịu theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn S phạm tội “Chiếm giữ trái phép tài sản” và bị cáo Trần Quốc T phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

2. Về điều luật áp dụng và hình phạt;

2.1. Căn cứ khoản 2 Điều 176; điểm s,t khoản 1,2 Điều 51, Điều 38,50 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn S 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 14/11/2020.

2.2. Căn cứ khoản 1 Điều 323; điểm i,s khoản 1 Điều 51, Điều 38,50,65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Quốc T 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 (một) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của bị cáo.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về trách nhiệm dân sự: áp dụng 46 BLHS, các Điều 584, 585 và 589 BLDS

Công nhận thỏa thuận về bồi thường thiệt hại: bị cáo Nguyễn Văn S phải bồi thường cho người bị hại Đào Huy T số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu) đồng.

4. Xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Tiếp tục tạm giữ số tiền: 5.800.000đ do Phạm Khánh H giao nộp, 1.000.000đ Lê Thanh Nh nộp, 400.000đ Hà Tấn H; Phạm Văn L 500.000đ nộp để đảm bảo thi hành án (bồi thường cho người bị hại).

Tiếp tục tạm giữ 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A92, màu đen gắn sim số 0325931305 của Nguyễn Văn S để đảm bảo cho việc thi hành án.

Tiếp tục tạm giữ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Realme, màu ghi thu giữ của Trần Quốc T để đảm bảo cho việc thi hành án.

5. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyễn Văn S phải chịu 1.250.000đ.

6. Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước
- VKSND tỉnh Bình Phước
- VKSND huyện Chơn Thành;
- CCTHADS huyện Chơn Thành;
- CA huyện Chơn Thành;
- UBND nơi cư trú của bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đình Loan